

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **125/2022/DS-PT**  
Ngày 01-12-2022  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp  
vốn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Quang Ninh  
Nguyễn Thị Nga

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 124/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125A/2022/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1955; (*có mặt*)

Địa chỉ: số 71, tổ 13, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Bà **Hà Thị M**, sinh năm 1962; (*có mặt*)

Địa chỉ: Tò 09, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Bà K và bà M có quan hệ quen biết.

Vào tháng 02/2018, bà K và bà M có góp tiền mua chung 01 thửa đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại đường P, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Bà K và bà M thỏa thuận thống nhất để bà M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2019, bà K có nhờ bà M dùng thửa đất nói trên để vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Đ số tiền 200.000.000đồng. Đến ngày 30/10/2020, ngày đáo hạn thì bà K có vay của bà

Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000đồng và thỏa thuận thời hạn trả là 03-04 ngày, việc vay mượn có làm giấy tờ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn Ngân hàng thì bà M không chịu vay lại cho bà K nên bà K không có tiền để trả cho bà N.

Bà K và bà N có đến gặp bà M để nói bà M mua lại phần đất của bà K nhưng bà M không đồng ý. Sau đó bà K có nói với bà M bán thửa đất nói trên. Bà K có đến gặp vợ chồng bà S, ông Q để nói bán thửa đất nói trên thì vợ chồng bà S đồng ý mua với giá 2.100.000.000đồng. Bà K có gặp bà M để nói việc bán thửa đất mua chung cho vợ chồng bà S, ông Q với giá 2.100.000.000đồng và bà K có nói với bà M: “Chốt 2.200.000.000đồng nhưng chỉ bán được 2.100.000.000đồng. Cô M lấy 1.100.000.000đồng, tôi lấy 1.000.000.000đồng” và bà M đồng ý.

Tối ngày 03/11/2020, vợ chồng bà S, ông Q đến nhà bà M, có mặt bà K và bà N để ký hợp đồng đặt cọc với số tiền 210.000.000đồng. Việc đặt cọc này có lập hợp đồng và có chữ ký của bà M, của bà K ở bên bán và người làm chứng là bà N, có chữ ký của ông Q bên mua. Trong hợp đồng đặt cọc có ghi số tiền sang nhượng là 2.100.000.000đồng. Khi bà K ký vào hợp đồng đặt cọc thì không bị ai ép buộc và tự nguyện ký vì khi đó bà K đang cần tiền để trả cho bà N.

Bà K là người nhận tiền đặt cọc từ ông Q, bà S, sau khi nhận tiền cọc thì bà K trả cho bà N 200.000.000đồng và còn 10.000.000đồng thì bà K giữ.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc đất thì mấy ngày sau do giá đất lên, bà K có nói với bà M không bán đất cho vợ chồng bà S, ông Q nữa nhưng bà M không chịu. Sau đó, bà K về quê có việc và có nói bà M đợi bà K về quê vào thì tính tiếp. Do đến thời hạn công chứng thì 40 ngày sau thì bà M và vợ chồng bà S đã ký hợp đồng công chứng và giao tiền. Bà M nhận đủ tiền và có gửi tiền tiết kiệm cho bà K tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn với số tiền 790.000.000đồng. Khi bà K về quê vào cả 02 đã cùng bà M đã ra ngân hàng để chuyển tiền trong sổ tiết kiệm mang tên bà M sang tên bà K.

Việc bà M tự ý công chứng hợp đồng sang nhượng đất cho vợ chồng bà S với giá 2.100.000.000đồng và chỉ đưa cho bà K 1.000.000.000đồng trong khi giá đất đang lên là thiệt thòi cho bà K. Nên bà K yêu cầu bà M phải đưa thêm cho bà K số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà K không có yêu cầu nào khác.

*Bị đơn bà Hà Thị M trình bày:*

Bà M và bà K có quan hệ quen biết.

Vào tháng 02/2018, bà M và bà K có góp tiền mua chung 01 thửa đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại đường P, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Bà M và bà K có thỏa thuận với nhau về việc để bà M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 2019, bà K có nhờ bà M dùng thửa đất nói trên vay tiền tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Đ với số tiền 200.000.000đồng. Việc đóng lãi và trả tiền cho ngân hàng là do bà K đóng.

Đến tháng 10/2020, bà K mượn tiền bà N để đáo hạn Ngân hàng, sau khi đáo hạn xong phía Ngân hàng biết bà M vay tiền cho bà K nên không cho vay lại. Bà K không có tiền để trả nợ cho bà N nên bà K và bà N có đến gặp bà M để nói thỏa thuận

bán thửa đất nói trên để bà K lấy tiền trả bà N. Bà K nói với bà N: “Bán thửa đất chung với giá gần nhất là 2.200.000.000đồng mà bà K không bán, nay bí quá nay cô chót phần của cô là 1.100.000.000đồng còn phần của tôi, tôi đón khách đến bán được bao nhiêu là quyền của tôi” thì bà K đồng ý vì bà K đang cần tiền.

Tối ngày 03/11/2020, bà K nói vợ chồng bà S, ông Q đến nhà bà M và có mặt bà K, bà N để đặt cọc tiền mua đất. Giữa bà K và bà S ông Q có thỏa thuận mua thửa đất nói trên với giá là 2.100.000.000 đồng. Bà K có nói với bà M: “Chốt phần của cô là 1.100.000.000 đồng, còn bao nhiêu là của tôi”. Lúc bà K nói thì có bà N và vợ chồng bà S, ông Q ở đó và nghe. Vợ chồng bà S đặt cọc đất số tiền là 210.000.000đồng. Số tiền đặt cọc bà K nhận và trả cho bà N 200.000.000đồng, còn 10.000.000đồng thì bà K giữ. Việc đặt cọc có làm hợp đồng cọc và có chữ ký của bà M và bà K ở bên bán, chữ ký bà N bên người làm chứng và chữ ký của ông Q bên mua.

Sau đó 04 ngày sau, bà K đến gặp bà M và nói bà M bẻ cọc không bán đất cho vợ chồng bà S nữa nhưng bà M không đồng ý.

Theo đúng thỏa thuận 40 ngày sau, vợ chồng bà S ông Q giao phần tiền còn lại và các bên ra công chứng hợp đồng. Bà M nhận đủ số tiền 1.890.000.000đồng, phần tiền của bà K còn lại là 790.000.000đồng bà M gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Đ. 03 ngày sau, bà K từ quê vào thì bà M và bà K ra ngân hàng chuyển sang tên bà K trong sổ tiết kiệm.

Sau đó 05 ngày sau, bà K sang nhà gặp Miến và đòi 50.000.000đồng vì bà K nói lúc đó bí quá không có tiền trả nợ nên mới thỏa thuận như vậy, còn bây giờ bà K không đồng ý bán và yêu cầu bà M phải trả 50.000.000đồng và bà K có nói với bà M là bà K làm đúng thỏa thuận giữa bà M và bà K trước khi bán đất. Còn bà M nói là bà M không làm sai nên bà M không đồng ý.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà K yêu cầu bà M trả số tiền 50.000.000đồng thì bà M không đồng ý.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:*

*“1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Hà Thị M phải trả số tiền 50.000.000 đồng...”.*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/7/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K kháng cáo Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, tại phiên tòa

bà K nộp đơn xin miễn án phí đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định do bà K là người cao tuổi.

- Bị đơn Hà Thị M đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về nội dung: Bà Nguyễn Thị K được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ vào các Điều 36, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước xét xử là đúng thẩm quyền.

- Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước xác định đúng, không bỏ sót người tham gia tố tụng.

- Về quan hệ tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K:

[2.1] Về hợp đồng góp vốn: Quá trình giải quyết vụ án, bà K trình bày vào ngày 05/02/2018, bà K và bà M có góp tiền mua chung thửa đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại đường P, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Lời trình bày này được chứng minh bằng việc bà K cung cấp bản phô giấy hợp đồng mua đất đề ngày 05/02/2018 (BL 10); bản phô giấy biên nhận tiền (BL 11) và lời thừa nhận của bà M (BL 19, 20; 29; 30). Như vậy, có cơ sở để khẳng định giữa bà K và bà M có việc góp tiền để mua chung thửa đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại đường P, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vì vậy sự kiện này không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nhận sang nhượng thửa đất nêu trên, cả bà K và bà M đều thừa nhận cả hai thống nhất để bà M đứng tên tại trang 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

(H) 7115/QSĐĐ/3405/QĐ UBND vào ngày 19/3/2018 đối với thửa đất số lô 10-N7, đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Như vậy, bản chất của hợp đồng mua đất do các bên lập và thỏa thuận là hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng đều phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ (cụ thể tại BL 10) thì bà K và bà M mỗi người góp ½ số tiền để chung mua miếng đất nêu trên.

[2.2] Bà K cho rằng việc bà M tự ý công chứng hợp đồng sang nhượng đất cho vợ chồng bà S với giá 2.100.000.000đồng và chỉ đưa cho bà K số tiền 1.000.000.000đồng trong khi giá đất đang lên là thiệt thòi cho bà K.

Từ đó bà K yêu cầu bà M phải đưa thêm cho bà K số tiền 50.000.000đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ:

Do cần tiền để trả nợ cho bà N nên bà K là người chủ động nói với bà M về việc sang nhượng thửa đất nói trên và bà K cũng là người tìm gặp vợ chồng bà S, ông Q để đặt vấn đề nhận sang nhượng thửa đất nêu trên. Bà K đã đồng ý với giá sang nhượng mà bà S đưa ra là 2.100.000.000đồng.

Tại giấy hợp đồng mua đất đề ngày 05/02/2018 bà K và bà M thỏa thuận “Hai bên thống nhất sẽ bán lấy lời chia đôi cùng hưởng lợi nhuận (nếu không bán sẽ tách sổ làm hai)” (BL 10). Bà K thừa nhận chính bà K đã nói với bà M “*Chốt 2.200.000.000đồng nhưng chỉ bán được 2.100.000.000đồng. Cô M lấy 1.100.000.000đồng, tôi lấy 1.000.000.000đồng*” (BL 29, 30). Bà M đồng ý nên sau đó bà K và bà M đã ký hợp đồng đặt cọc với ông Lương Ngọc Quyến vào ngày 03/11/2020 (BL 14) để sang nhượng thửa đất nói trên cho ông Q và bà S. Lời nói của bà K về việc chia tiền sau khi sang nhượng đất bà M được 1.100.000.000đồng và bà K được 1.000.000.000đồng còn được người làm chứng bà N, vợ chồng ông Q nghe (BL 23, 25). Vợ chồng ông Q đã đặt cọc số tiền 210.000.000đồng, số tiền cọc đất này bà K giữ để trả nợ cho bà N, còn 10.000.000đồng bà K giữ lại.

Việc bà M và bà K ký hợp đồng cọc đất với ông Lương Ngọc Quyến là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Các bên thỏa thuận đến ngày 23/12/2020 sẽ ra Văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng và giao nhận đủ số tiền còn lại.

Như vậy, có cơ sở để khẳng định trước khi sang nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng bà S, ông Q với giá 2.100.000.000đồng, bà K và bà M đã thống nhất chia tiền theo ý kiến của bà K, cụ thể: bà M được 1.100.000.000đồng và bà K được 1.000.000.000đồng. Việc bà K và bà M thống nhất chia tiền sang nhượng đất như trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và thay thế thỏa thuận chia lợi nhuận trong hợp đồng mua đất trước đó.

Bà K lấy lý do giá đất tăng và nói bà M không bán đất cho vợ chồng bà S, ông Q nhưng bà M không đồng ý, vì vậy thỏa thuận này của các bên không thành. Tuy nhiên, thỏa thuận về việc sang nhượng cho vợ chồng bà S trước đó đã được các bên đồng ý và thể hiện bằng hợp đồng đặt cọc nên sau 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng cọc (ngày 03/11/2020) vợ chồng bà S có tiền nên đã liên hệ bà M để ra văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất nêu trên và giao đủ tiền cho bà M. Việc bà M thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng bà S là đúng theo thỏa thuận trước đó và đúng với quy định của pháp luật.

Sau khi nhận tiền sang nhượng đất từ vợ chồng bà S, đối với phần tiền của bà K còn lại là 790.000.000đồng bà M đã gửi tiết kiệm cho bà K. Sau khi từ quê vào, bà K và bà M đã cùng ra Ngân hàng để làm thủ tục chuyển tên bà M sang tên bà K trong sổ tiết kiệm tiền gửi với số tiền là 790.000.000đồng.

Như vậy, tại thời điểm bà K lấy số tiền 790.000.000đồng thì hợp đồng hợp tác giữa các bên đã chấm dứt vì mục đích của hợp đồng đã đạt được theo quy định tại Điều 512 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí theo quy định.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị K là người cao tuổi (67 tuổi) nên bà K được miễn án phí theo quy định của pháp luật đối với phần án phí bà K phải chịu. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định và giải quyết về nghĩa vụ phải chịu án phí của bà K là có thiếu sót, mặc dù vậy nhưng nội dung trên không làm ảnh hưởng, thay đổi về bản chất của vụ việc. Nên xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần này là phù hợp.

Do đó, bà K được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà K được chấp nhận một phần nên bà K không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;  
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 504; 505; 506; 507; 508; 509; 510; 511; 512 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 26, 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Hà Thị M phải trả số tiền 50.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K được miễn. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004916 quyển số 0099 ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K không phải chịu.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

### ***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Hạnh**